

Phụ lục 4 D

Nguồn gốc người Chăm

Các giả thuyết đã có

Về nguồn gốc người Chăm, hiện chúng ta có 4 giả thuyết tiêu biểu sau:

1- *Giả thuyết của học giả Áo Heine Geldern* (1932) về cơ bản phù hợp với các giả thuyết của Stein (1947), P. Maspero (1962, 1963), Coedès (1964), J. Nepote (1987) cho rằng: người Chăm là một trong nhiều “đợt sóng” di dân liên tục từ Trung Quốc bằng đường bộ tới vùng lục địa ĐNA cho tới những năm đầu CN. Đợt đầu tiên là đợt của di dân Australoid-Melanesoid, tổ tiên của thổ dân Australia và người Papua-New Guinea ngày nay. Hai đợt tiếp theo là của người Mã Lai hay người Indonesien (tức người ở Indonesia). Người Chăm là nhóm Indonesien ở lại lục địa trong khi các nhóm khác đi tiếp tới vùng hải đảo.

Các bằng chứng của giả thuyết trên, đặc biệt là bằng chứng ngôn ngữ, sẽ được nêu ở dưới.

2- *Giả thuyết của Bellwood* (1985) với sự ủng hộ của Blust (1983), Vickery (2005) và Thurgood (2009) cho rằng: người Chăm là một nhóm di dân Nam Đảo từ Borneo, Indonesia bằng đường biển ngược về vùng lục địa ĐNA. Các luận cứ của giả thuyết đó là:

-Tiếng Chăm gần gũi nhất với tiếng Aceh ở Bắc Sumatra và tiếng Malay ở Tây Nam Borneo, nên người Chăm đến từ Borneo, Indonesia

-Người Chăm là chủ nhân chính của văn hóa Đồ Sắt Sa Huỳnh (500 TCN -200 SCN) là văn hóa có mối liên hệ trực tiếp với các văn hóa vùng hải đảo ĐNA thể hiện qua đá ngọc Sa Huỳnh có gốc Đài Loan, gồm Sa Huỳnh giống gốm Kanalay, Philippines.

-Người Chăm là một tộc người đi biển và buôn bán trên biển. Cho đến thế kỷ 12, những người đi biển và buôn bán trên biển giữa Trung Quốc- ĐNA và Ấn Độ chủ yếu là người Nam Đảo.

Giả thuyết này hiện đang được phổ biến rộng rãi. ¹Tuy nhiên, trong một bài viết gần đây cho Hội nghị kỷ niệm 100 năm phát hiện văn hóa Sa Huỳnh, Bellwood (2009) đã phải thừa nhận rằng trong giả thuyết đó còn có sự mâu thuẫn giữa tư liệu ngôn ngữ và tư liệu khảo cổ. Cụ thể, tư liệu ngôn ngữ cho thấy tiếng Chăm, tiếng Aceh ở Sumatra và tiếng Malay ở Malaysia rất gần gũi nhau, nhưng tư liệu khảo cổ lại không cho thấy bộ di vật nào ở hai nơi trên tương tự với bộ di vật Sa Huỳnh-Kalanay.

¹ Về hai giả thuyết của Heine-Geldern và Bellwood, xem bài Cham revised của Vickery (2005:12-15), có thể dễ dàng tìm thấy trên internet.

Để giải quyết mâu thuẫn trên, Bellwood đã phải nghĩ tới một giả định khác, theo đó, người Chăm và người Malay đã tách ra ở Borneo sớm hơn, vào cuối thiên niên kỷ I TCN. Sau đó, người Chăm từ một nơi nào đó ở phía Bắc có liên hệ gần gũi hơn với vùng Kanalay hay miền Nam Philippines đi tới Việt Nam, còn người Malay từ Borneo qua Sumatra tới Malaysia.

Bellwood đưa giả định đó ra hỏi Blust thì Blust trả lời ông không biết bất cứ một bằng chứng ngôn ngữ nào ủng hộ cho giả định trên. Bellwood nói hiện ông không thể giải quyết được mâu thuẫn đó, và cả ông lẫn Blust phải tiếp tục suy nghĩ...

3-Giả thuyết của Bình Nguyên Lộc (1971) xác định người Chăm là người Lê hay Lạc Lôi nói tiếng Mã Lai đợt 2 (tức tiếng Nam Đảo) thiên di bằng đường biển từ đảo Hải Nam và bán đảo Lôi Châu, Quảng Đông đến Việt Nam vào khoảng 500 TCN. Họ là cư dân của hai quận Nhật Nam và Cửu Chân thời Hán. Một số nhóm sau đó đã đi tiếp tới Indonesia. Cơ sở của giả thuyết trên là:

- Lạc Lôi hay Lạc Lê là tên cổ của người Chăm ở quận Nhật Nam.
- Lê Đạo Nguyên (466-527), nguyên thái thú Giao Chỉ, tác giả *Thủy Kinh Chú* nhận thấy người Lê ở đảo Hải Nam giống hệt người Chăm ở Nhật Nam.
- Tiếng Lê Hải Nam giống hệt tiếng Mân và tiếng Chăm.
- Năm 981, Lưu Kỳ Tông, một người Việt ở đất Chăm đã cướp ngôi vua Chăm khiến nhiều người Chăm đã phải di tản sang Quảng Đông và Hải Nam, nơi có ngôn ngữ, phong tục và tình cảm gần gũi với họ.
- Huyền thoại Chăm kể Po Nagar, bà tổ của họ lấy một người Hoa, nhưng thực ra đó là người Mã Lai ở Hoa Nam.

Do sách của Bình Nguyên Lộc viết bằng tiếng Việt, in ở miền Nam, với văn phong và cách viết của một nhà văn hơn là của một nhà sử học nên giả thuyết trên của ông hầu như không được các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong và ngoài nước nhắc nhở. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, đó là một giả thuyết đúng, cho dù mới chỉ đúng một nửa.

4-Giả thuyết của Tạ Đức

Trong cuốn sách trước (Tạ Đức 1999:398-402), dựa chủ yếu vào *Họ Từ Người* trong tiếng Chăm, Ê đê, Jarai, tôi đã xác định người Chăm bao gồm hai nhóm di dân: nhóm Kam từ hai nước Ngô ở Giang Tô và nhóm Lê từ bán đảo Lôi Châu, đảo Hải Nam và vùng ven biển Bắc Việt Nam. Cả hai nhóm đều đi bằng đường biển là chính và vào thời gian khác nhau. Nhóm Kam đến trước là chủ thể của các nước Lâm Ấp, Champa, Phù Nam với vua quan họ Phạm. Nhóm Lê đến sau là tổ tiên trực tiếp của các tộc Ê Đê, Jrai, Raglai, Churu ở Tây Nguyên...

Trong phần này, để chứng minh vai trò quan trọng của *Họ Từ Người* trong việc xác định nguồn gốc tộc người, tôi sẽ trình bày một cách rõ ràng hơn giả thuyết của tôi, cùng với một số bằng chứng ngôn ngữ, khảo cổ và dân tộc học mới.

Một giả thuyết mới

1. Bằng chứng ngôn ngữ: Họ Từ Người

- **Tên gọi Chăm-Kam**

Người Chăm có tên tự gọi là *Chăm*, tương ứng với các tên được gọi từ người Việt là *Chàm*, từ người Hoa là *Chiêm*, từ người Bana là *Prum*.

Hiện vẫn có những học giả ủng hộ quan điểm cũ của Finot (1928) cho rằng Chăm không phải là tên tộc người mà chỉ là tên gọi tắt của tên nước Champa (Vickery 2005:16). Về nguồn gốc của tên nước Champa, chúng ta sẽ bàn sau. Nhưng theo tôi, *Chăm chính là tên tự gọi của người Chăm*. Tên gọi đó tương ứng với *Cám*, tên gọi tộc người nước Việt Chương ở Giang Tây (Chương 5); với *Can*, tên gọi người nước Ngô thời Xuân Thu ở Giang Tô (Phụ lục 6A); với *Kam*, tên gọi một tộc người nói tiếng Kadai ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Theo Yang-Edmondson (1997:330) người Kam còn có các tên tự gọi là *Kolam/ Mlam/ Kjam/Tam/Lam/Cham= Người*. Để thấy, trong các tên gọi trên có *Cham* tương ứng với *Chăm*, *Kolam* tương ứng với *Prum*.

- **Tên gọi Lôi/Hời**

Người Việt miền Trung thường gọi người Chăm là người *Lôi/Lời/Hời*. Bình Nguyên Lộc đã đúng khi kết nối các tên gọi đó với người Lê mà ông gọi là người Lạc Lê hay Lạc Lôi, nhưng sự kết nối của ông vừa chưa rõ, vừa chưa đủ.

Một sự kết nối rõ và đủ là phải kết nối các tên *Lôi/Lời/Hời* trên, cũng như các tên gọi của người *Jarai, Ê đê, Raglai* với các dạng tên tự gọi của người Lê ở đảo Hải Nam, theo Benedict (1975:438) là: *Lê, Lô, Lai, Đai, B'lai, K'lai, S'lai, S'ai, Hiai, D'li, B'li=Người*, trong đó, *Lê* là âm Hán-Việt, *Lai* là âm Quảng Đông và *Lôi* là âm Phúc Kiến.

Rõ ràng, *Lôi* tương ứng với *Lôi*, *Lời* với *Lai*, *Hời* với *Hiai*. Tương tự, các tên gọi *Ê đê* (gốc *Anak Đê*) tương ứng với *Lê*; *Jarai* (hay *Jrai*) tương ứng với *S'lai*; *Raglai* tương ứng với *Klai/Blai*.

Các tên gọi Ê đê, Jarai, Raglai đã được lý giải với rất nhiều nghĩa khác nhau (Đê=Tre, Jrai=Drai=Thác Nước, Raglai=Người Rừng...). Nhưng giờ đây, chúng ta cần và có thể trả lại nghĩa gốc Người cho chúng.

Như vậy, các tên gọi của người Chăm, Jarai, Ê đê... hoàn toàn tương ứng về âm, tương đồng về nghĩa với tên gọi của hai nhóm Kam và Lê. Đó là bằng chứng ngôn ngữ đầu tiên và quan trọng nhất cho mối quan hệ cội nguồn của họ.

- **Tên gọi Khu Liên, Côn Lôn**

Theo *Hậu Hán Thư*, trong khoảng các năm 100-157, người *Khu Liên* ở huyện *Tượng Lâm*, quận *Nhật Nam* đã nhiều lần nổi dậy giết quan Hán. Các sách khác sau này lại viết, khoảng 190-193, Khu Liên, con quan công tào huyện Tượng Lâm đã giết quan huyện, lập ra nước *Lâm Ấp*.

Theo Coedes (1968: 43) Khu Liên là tên tộc người và có liên hệ với tên vua Khu Liên. Nhưng Tạ Chí Đại Trường (2009:74) cho rằng: do tên Khu Liên được nhắc tới trong hai lần nổi dậy ở hai thời điểm khác nhau, nên đó không phải là tên tộc người hay tên người mà là từ chỉ tộc trưởng hay thủ lĩnh gốc *kurung* trong tiếng Nam Á.

P. Maspero (1963:785) cho biết: trong tiếng Khmer có các từ *kurung/krông/luông* chỉ vua. Chúng thuộc về một nhóm từ chỉ *rông*, có gốc là từ chỉ *sông* và phản ánh quan niệm *vua=rông* phổ biến ở nhiều tộc người, tương tự tên gọi *Lạc Long Quân* của người Việt. Mặt khác, thư tịch Hoa từ thế kỷ 4, nhất là từ thời Đường, thường dùng từ *Côn Lôn* (hay *Côn Luân/Cốt Luân*) để chỉ vua và đại thần Phù Nam cũng như chỉ người Chăm, Phù Nam, Khmer ở vùng *Prome* (Nam Đông Dương) và ở các đảo xa hơn về phía Nam (tức người Nam Đảo).

Có thể thấy, Côn Lôn cũng tương ứng với Kolam và Khu Liên. Tuy nhiên, Côn Lôn là một tên gọi đã được Stein và P. Maspero phân tích ra nhiều tầng lớp ngữ nghĩa và biểu tượng rất kỳ bí. Phân tích của Stein sẽ được trình bày trong mối liên hệ với nguồn gốc của tên gọi thành Cổ Loa (Chương 8). Ở đây, chúng ta sẽ xem xét phân tích của P. Maspero trong mối liên hệ với nguồn gốc người Chăm.

P. Maspéro (1963:561,685, 786- 790) cho biết:

-Trong cổ thư Hoa, tên Côn Lôn ban đầu chỉ người Nhung sống ở núi Côn Lôn (Cam Túc).

-Một số nhóm Nhung coi chó là vật tổ, trong đó, nhóm Khuyển Nhung được coi là con cháu của ông tổ chó Bàn Hồ. Mô típ ông tổ chó gắn bó với các mô típ nạn hồng thủy- quả bầu mẹ- hang động cội nguồn và tương ứng với mô típ núi Côn Lôn. Các truyền thuyết và phong tục liên quan đến ông tổ chó cũng thấy ở nhiều tộc người gốc Côn Lôn (Chăm, Khmer, Jarai, Bana, Stiêng, Katu, Mã Lai, Nicobar, Aceh...).

-Sự chuyển dịch của tên Côn Lôn tương ứng với sự chuyển dịch của người Côn Lôn từ phía Tây nước Chu đến Đông Dương, nơi vương quốc của người Khme (nước Phù Nam) được coi là vương quốc lớn nhất của người Côn Lôn. Một học giả Ả rập vào thế kỷ 13 viết người Komr (Khmer) ban đầu sống gần người Hoa, sau với nhiều đợt liên tục thiên di, một số nhóm đã tới tận đảo Madagascar (châu Phi).

-Từ chỉ vua và các đại thần Phù Nam cũng được ghi là Côn Lôn.

-Truyền thuyết Trung Hoa về Tây Vương Mẫu, vị nữ thần trên núi Côn Lôn, có nhiều điểm tương đồng với truyền thuyết Mã Lai về hoàng hậu Putri, vì thế thương nhân Trung Quốc tin có mộ Tây Vương Mẫu ở nước Champa...

Từ đó, P. Maspéro kết luận: không thể tách rời người Côn Lôn ở Tây Bắc Trung Quốc với người Côn Lôn ở Đông Dương và Malaysia.

Cần nhấn mạnh rằng, những điều nêu trên cũng đã từng là một cơ sở cho giả thuyết đã nêu trên của Heine-Geldern, Coedes, Stein coi các người Chăm và các tộc người Nam Đảo khác là người nói tiếng Nam Á thiên di bằng đường bộ từ Vân Nam Trung Quốc xuống vùng lục địa Đông Dương và sau đó tới vùng hải đảo, thành người Nam Đảo.

Giả thuyết đó lại phù hợp với giả thuyết của Schuessle (2007) cho rằng ở Trung Quốc thời tiền và sơ sử ít nhất có hai nhánh ngôn ngữ Nam Á: một nhánh ở Đông và Đông Nam Trung Quốc là gốc của tiếng Việt-Mường; một nhánh khác ở vùng trung tâm của nhà Hạ-Thương là gốc của tiếng Khmer (Phụ lục 3 A).

Bình Nguyên Lộc (1971: 84,339) cũng coi người Nhung là một nhóm Lạc (chữ Lạc bộ Chuy) và là tổ tiên của các tộc người Môn, Khmer và Miến. Ông cũng cho biết có bằng chứng về sự thiên di của người Nhung từ Tây Thiểm Tây xuống Miến Điện, khớp với điều cổ sử Hoa ghi nhận có dân Lạc bộ Chuy ở vùng sông Lạc chảy từ Thiểm Tây sang Tứ Xuyên.

Quan điểm trên của Bình Nguyên Lộc rất khác lạ với quan điểm phổ biến hiện nay coi người Nhung là một nhóm Khương nói tiếng Tạng –Miến và chẳng có mối quan hệ nguồn gốc nào với các nhóm Môn- Khmer. Tuy nhiên, từ lâu, nhà dân tộc học Pháp Leroy Gourhan (1936) đã cho rằng người Tạng-Miến ở Tây Nam Trung Quốc có liên hệ cộng nguồn với người Indonesien, từ đó Đào Duy Anh (2010:266) xác định: người Tạng Miến cũng là di duệ của người Man Di hay Bách Việt.

Thực ra, nếu chỉ dựa trên tên gọi tộc người, chúng ta thấy các quan điểm trên là có lý. Người Khmer còn được gọi là người Cao Miên/Miền, trong đó Miên rõ ràng rất gần gũi với tên gọi của người Miến và với tên gọi Miền của người Dao (con cháu Bàn Hồ). Các tên gọi Khmer, Khmu cũng tương ứng với các tên gọi Hmu của người Mông/Miêu. Có lẽ, người Nhung ở vùng núi Côn Lôn (Cam Túc) là một nhóm Tam Miêu Tạng-Miến hóa (Phụ lục 5A).

Mặt khác, do có chung nguồn gốc, tên gọi của các nhóm Bách Việt có thể gần gũi hay trùng hợp với nhau (tên gọi Mông, Mun của người Mông-Dao gần gũi với tên gọi Môn, Mon của người Môn, Mường). Tương tự, tên gọi Komr của người Khmer cũng gần gũi với tên gọi Kam của người Đông-Thái. Chính điều này đã dẫn đến sự đồng nhất người Khmer với người Kam/Chăm/Phù Nam, từ đó dẫn đến các quan điểm khác nhau về chủ nhân của các nước Lâm Ấp, Phù Nam và Champa.

Dù vậy, tên gọi Côn Lôn một lần nữa cho thấy mối liên hệ cộng nguồn giữa các từ chỉ tộc người, vua quan, vùng đất của tộc người đó, tức các từ thuộc một *Họ Từ Người*. Thực chất, các từ Krung, Khu Liên, Côn Lôn chỉ vua quan trong tiếng Khmer, Chăm, Phù Nam là một biến thể của từ Khun/Hùng (krung=krun=kun tương tự Kra-Đai =Ka Đai). Đó là từ chỉ vua nhưng đồng âm với từ chỉ sông-ròng-nước (gốc krong), dẫn tới sự đồng nhất vua rồng= vua nước.

- **Tên nước Lâm Ấp**

Về tên gọi Lâm Ấp, tác giả *Thủy Kinh Chú* chú thích đó là tên gọi tắt của *Tượng Lâm Ấp* có nghĩa là *Kinh đô Tượng Lâm*.

Nhưng Stein (1947) bằng phương pháp ngôn ngữ học lịch sử, xác định trong tiếng Hán cổ, tên Lâm (Ấp) và Chăm gần như nhau và đều có gốc là một từ có phụ âm đầu là Kr hay Pr (dẫn theo Vickery 2005:14).

Chúng ta có thể xác định rõ hơn: từ gốc của tên nước Lâm Ấp và Chăm là tên tự gọi tộc người Kam với các biến thể Kram/Prum.

- **Tên nước Hoàn Vương**

Đến giữa thế kỷ 8 (757), trong sử Hoa tên Lâm Ấp biến mất, thay bằng tên nước *Hoàn Vương*, được dùng cho đến giữa thế kỷ 9.

Thực ra, Hoàn Vương cũng là một phiên âm khác của Kam. Như chúng ta sẽ thấy, tên gọi Kam trong sử Hoa còn được ghi là *Cám*, *Hàn*, và rõ ràng, Hàn rất gần với Hoàn. Cũng cần lưu ý là các địa danh, tộc danh Hán-Việt liên quan tới người Kam/Chăm thường chỉ có một từ gần gũi với tên gốc như (Nhật) *Nam*, (Khu) *Liên*, *Lâm* (Ấp). Đó là vì khi phiên âm, các học giả xưa cũng thường cho các tên gọi đó một ý nghĩa nào đó.

- **Tên nước Champa**

Tư liệu sớm nhất hiện có về tên Champa là một bia ký Chăm có niên đại năm 658 ghi bằng tiếng Ấn Độ là *Champapura* (Thành Champa), được dịch và phiên âm thành *Chiêm Thành* trong sử Hoa và sử Việt.

Theo R. Stein (1947) Champa là một từ gốc Ấn gần gũi về âm với tên tự gọi của người Chăm. Người Chăm đã lấy tên gọi đó trong quá trình tiếp thu văn hóa Ấn Độ.

Bình Nguyên Lộc (1971:618) lại đưa ra một cách lý giải độc đáo, đúng là của một nhà văn: tên đầy đủ của Champa là *Bônga Champa*=Bông Sứ, từ đó Vua Champa=Chế Bônga Champa=Chế Bồng Nga (?!).

Một lần nữa, cách lý giải của Stein lại đúng bởi nó phản ánh qui luật tên nước có gốc từ tên tộc người. Thực tế, *Champa là tên kinh đô của nước Anga* tồn tại vào thế kỷ 6 TCN ở Đông Ấn Độ, còn từ chỉ hoa sứ trong tiếng Ấn là *Champaka*.

- **Tên nước Phù Nam**

Cho đến nay, các học giả vẫn còn tranh cãi người Phù Nam là người Chăm, người Khmer hay người Môn, tên nước Phù Nam có gốc *bonam/phnom*=*núi* trong tiếng Khmer hay là một tên gọi có nghĩa tương tự như An Nam trong tiếng Hán.

Theo tôi, người Chăm và người Phù Nam đều là người gốc Kam/Klam, vì thế Kam/Klam là gốc của cả tên nước Champa và tên nước Phù Nam.

Từ lâu, P. Maspero (1962:145) đã chứng minh Chăm=Phù Nam với nhiều luận cứ sử học và dân tộc học đáng tin cậy. Hall (1955, 1981), Blust (1992) và Thurgood (1999:19) cũng nhất trí coi người Phù Nam là người Chăm tiến lên phía Bắc, một bằng chứng là sử ghi vào thế kỷ 5, một hoàng tử Phù Nam trở thành vua Lâm Ấp.

Trong các bằng chứng do P. Maspero đưa ra, có một bằng chứng theo tôi rất thuyết phục: họ Phạm của hoàng tộc Lâm Ấp, Champa và Phù Nam.

- **Họ Phạm**

Trong thư tịch Trung Quốc, Việt Nam, phần lớn các vị vua quan, tướng lĩnh của Lâm Ấp từ thế kỷ 4 đến giữa thế kỷ 7 cũng như 4 vị vua đầu tiên của Phù Nam trong thế kỷ 3 đều có họ *Phạm*. Sự xuất hiện các vị vua không mang họ Phạm trùng với các thời kỳ có biến động.

Theo Steine (1947) Phạm là một từ người Hoa phiên dịch từ tên tộc người có gốc rấn *Soma*.

Theo Gaspadone (1953) Phạm gốc *Varman*-một từ Ấn chỉ vua.

Gần đây, Vickery (2005:18) lý giải họ Phạm có gốc từ *Pon*-từ chỉ thủ lĩnh địa phương thường thấy trong bi ký Khmer thế kỷ 7. Đó là từ Khmer duy nhất gần gũi với Phạm và là một bằng chứng cho thấy người Lâm Ấp nói tiếng Môn-Khmer. Từ đó, ông cho rằng Phạm Tu, tướng của Lý Bí (thế kỷ 6) là một vị tướng Lâm Ấp đã ở lại Giao Châu sau khi Lâm Ấp “Bắc tiến”.

Tuy nhiên, mối liên hệ cội nguồn giữa tên gọi tộc người- họ của vua chúa, thủ lĩnh (Phụ lục 4B) cho phép chúng ta khẳng định: *họ Phạm-họ hoàng tộc Lâm Ấp và Phù Nam có gốc từ tên gọi tộc người Kam/Klam*.

Tóm lại, các tên gọi *Khu Liên, Côn Lôn, Lâm Ấp, Champa, họ Phạm* đều có gốc từ tên gọi tộc người *Kolam/ Klam/ Prum/Kam/Chăm*.

Mối liên hệ giữa tên tộc người và họ vua chúa, một lần nữa, lại được thể hiện qua các họ của vua Chăm có gốc từ tên gọi của các nhóm Lê.

- **Họ Ông –Ma-Trà –Chế**

Sử Việt thường nêu tên các vua Champa có họ Trà hay Chế. Nguyễn Văn Luận (1974:116) cho rằng: 4 họ *Ông, Ma, Trà, Chế* xưa chỉ dành cho vua Chăm. Một số nhà văn, nghệ sĩ Việt và Chăm đã lấy hai họ Trà, Chế cho các bút danh như Chế Lan Viên, Chế Linh, Trà Vigia, Trà Hamani.¹ Hiện ở Cẩm Lệ, Đại Lệ, Phong Lệ (Đà Nẵng) vẫn có người họ Ông, theo gia phả là người gốc Chăm, nay đã được 22 đời. Ông Ích Khiêm, một danh tướng thời Nguyễn chính là một người Chăm. Tại Yên Dũng, Bắc Giang cũng có người họ Ông, nay được 41 đời, là con cháu tù binh Chăm thời Lý.

Có thể xác định 4 họ vua Chăm trên đều có gốc từ tên tự gọi của các nhóm Lê: *Ông có gốc Ông Bê, Ma có gốc Malay- B'lai; Trà có gốc Trà Lai/Charai/Jarai/H'lai; Chế có gốc Lê/Đê*.

¹ <http://inrasara.com/2007/07/17/ban-them-v%E1%BB%81-h%E1%BB%8D-c%E1%BB%A7a-cham/>

Sách *Dị vật chí* thời Nguyên viết: người Chăm đa số họ *Ông*. Sách *Quế Hải ngữ hành chí* thời Tống viết: xưa người Lê ở đảo Hải Nam phần lớn có họ Lê, sau mới đổi thành họ *Vương*.

Vương (Vua) là họ phổ biến nhất ở Trung Quốc. Họ *Vương* được ký âm là *Wong/Vong* trong tiếng Quảng Đông, *Ông, Ang* hay *Bông* trong tiếng Phúc Kiến, *Heng* trong tiếng Triều Châu, *Uông* trong tiếng Việt... Tại Trung Quốc, người họ Ông 翁 có nhiều nhất là ở Phúc Kiến. Họ Ông cũng là họ lớn thứ 5 của người Hoa ở Singapore, đa số có gốc Phúc Kiến.¹

Như vậy, họ Ông của vua và người Chăm có gốc từ họ Ông của người Lê. Sự thay đổi từ họ Phạm sang các họ Ông, Ma, Trà, Chế của hoàng tộc Champa là một dấu hiệu cho thấy người Lê đã thay thế người Kam làm tộc người chủ thể của Champa từ thế kỷ 8-9, điều được các tư liệu khảo cổ và bi ký ủng hộ (sẽ nêu ở dưới).

Rõ ràng, hai tên gọi cho thấy người Kam và người Lê là hai tộc người khác nhau. Vậy họ có nguồn gốc thế nào?

2. Bằng chứng sử học

- **Nguồn gốc người Kam**

Các học giả Trung Quốc xác định người Kam hiện nay là người Bách Việt xưa. Đa số coi họ có gốc Lạc Việt, thiểu số coi họ có gốc Can Việt.²

Những người coi người Kam có gốc Lạc Việt cho rằng khi Sở diệt Ʈ Việt, một số nhóm Ʈ Việt di tản về Quý Châu và Hồ Nam sau thành người Kam (Yang-Edmondson 1997).

Những người coi người Kam có gốc Can Việt cho rằng người Can Việt (còn gọi là người Cám/Cán/Cánh/ Hàn/Vu Việt), xưa sống ở vùng hồ Bành Lãi (nay là hồ Bà Dương, Giang Tây). Thời Xuân Thu, người Kam dựng nước Hàn, sau khi Hàn bị Câu Ngô diệt, người Cám được đồng nhất với người Ngô.

Thực ra, hai quan điểm trên không loại trừ nhau.

Thư tịch Hoa cho biết người Ngô và người Việt có tiếng nói và phong tục như nhau. Tên nước Ʈ Việt cũng được ghi là Can Việt, Câu Việt, Vu Việt trong khi tên đầy đủ của nước Ngô là Câu Ngô và người Ngô còn được gọi là người Vu Việt. Thực chất, họ là một tộc người nhưng ở hai nước khác nhau.

Theo Norman (1988: 205), người nói phương ngữ Cám (Gan), tức người Kam Hoa hóa, chủ yếu sống ở Giang Tây, Đông Hồ Nam, Đông Nam Hồ Bắc, một phần An Huy và Phúc Kiến. Tiếng Cám có những đặc điểm giống tiếng Khách Gia (Hakka) và tiếng Mân, vì thế có người gộp tiếng Cám và Khách Gia vào một nhóm. Tuy nhiên, về

¹ [http://en.wikipedia.org/wiki/Wang_\(surname\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Wang_(surname))

² Từ điển Bách Độc, mục Đồng tộc và Can Việt.

từ vựng, tiếng Cám lại gần gũi hơn với tiếng Ngô (ở Giang Tô, Chiết Giang) và tiếng Tương (ở Hồ Nam).

Tiếng Cám còn gọi là tiếng Giang Tây, và Giang Tây là nơi có sông Cám gắn với người Cám, quê hương của văn hóa Ngô Thành, văn hóa gốc của văn hóa Ngô (Chương 5, Phụ lục 6A).

Do người Chăm có gốc người Kam/Cám/Ngô, từ đây, tôi sẽ gọi người Ngô là người Kam hay Kam- Ngô.

- **Quá trình thiên di của người Kam**

Năm 473 TCN, Việt thôn tính Ngô, khiến hoàng tộc Ngô và những người Kam trung thành với vua Ngô phải di tản, phát tán khắp nơi.

Là dân vùng biển, nên người Kam ra đi chủ yếu bằng đường biển tới các vùng ven biển và đảo ở Triều Tiên, Nhật Bản và vùng ĐNA, những nơi dân đi biển nước họ đã quen đường đi và tổ tiên họ đã từng tới sinh sống.

Người Kam là người Ngô-Việt nên có tục chôn mộ thuyền và mộ chum, bằng chứng là mộ thuyền của vua Việt Doãn Thường, khu mộ thuyền treo ở núi Long Hồ, Giang Tây và sự phổ biến của dạng tháp gốm tương tự dạng tháp đồng Đông Sơn có chức năng như mộ chum (Chương 12).

Chính vì thế, tại tất cả các vùng đất mới, di dân Kam đã để lại dấu tích là những di tích mộ chum, dạng mộ thích hợp nhất với dân vùng ven biển, dân đánh cá sống trên thuyền, dân chuyên đi biển, những người chỉ lên bờ khi chôn người chết và không dễ kiếm cây to làm quan tài thuyền. Đó cũng dạng mộ của những di dân có tục cải táng, tin xương là nơi trú ngụ của hồn bố mẹ ông bà, nếu không cải táng, tức để xương không sạch hoặc ở chỗ không tốt con cháu có thể gặp tai họa. Khi phải ra đi, họ đào lấy và mang xương tổ tiên theo cùng. Người Hakka/ Khách Gia, một nhóm có truyền thống di cư và rất gần gũi với người Kam, cho vào thế kỷ 19 vẫn duy trì phong tục truyền thống này (G Lutz-R Lutz 1998:152). Với những người không mang được xương cốt ông bà đi, họ chôn những mộ chum mang tính tượng trưng, trong chỉ có đồ cúng.

Tại Việt Nam, các di tích mộ chum nằm rải rác từ Hà Tĩnh tới Đồng Nai, trong mộ có những di vật đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh gốc Kam-Ngô (phần dưới). Phát huy thế mạnh truyền thống, di dân Kam sống chủ yếu bằng đánh cá kết hợp buôn bán sừng voi, sừng tê giác, lông chim, trầm hương, những đặc sản được người Trung Quốc, Ấn Độ ưa chuộng. Trải qua hàng trăm năm, với nhiều đợt di cư và bằng quan hệ hôn nhân với người địa phương, người Kam đã trở thành một tộc người đông đúc. Năm 111 TCN, nhà Hán lập quận Nhật Nam trên đất từ Quảng Bình đến Bình Định với 15 400 hộ, 69 485 khẩu. Tên quận Nhật Nam, tương tự các tên quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Tượng, Dạ Lang.v.v. dù có những nghĩa khác trong tiếng Hán, nhưng đều có gốc từ tên cư dân bản địa, đa số trong quận, ở Nhật Nam là người Kam/Klam.

Năm 192, người Kam ở Nhật Nam đã nổi dậy dành độc lập, dựng nước Lâm Ấp. Sử Hoa viết kinh đô đầu tiên của Lâm Ấp ở phía Bắc Huế. Nhưng tư liệu khảo cổ cho thấy đó là vùng Trà Kiệu, Quảng Nam (Lâm Thị Mỹ Dung 2008).

Như đã chứng minh, Khu Liên, tên vị vua đầu tiên của Lâm Ấp có liên hệ cội nguồn với tên gọi tộc người Kam. Nguồn gốc của Phạm Văn (336-420), vị vua thứ 4 và là vị vua nổi tiếng nhất của Lâm Ấp càng khẳng định vua chúa Lâm Ấp có gốc Kam.

Theo *Thủy Kinh Chú*, Văn là người Dương Châu (Giang Tô), lúc còn trẻ bị bắt làm nô lệ mang sang Giao Châu bán cho lái buôn Lâm Ấp, thành gia nô của quan huyện Tây Quyển, quận Nhật Nam rồi trở thành vua Lâm Ấp sau đó.

Theo *Lương Thư*, Văn là gia nô của quan huyện, trốn theo lái buôn đến Trung Quốc rồi sau trở về dạy cho vua Lâm Ấp cách xây dựng cung điện, thành lũy, làm đồ sắt, được phong làm tướng. Vua Lâm Ấp chết, Văn lên ngôi, đem quân đánh chiếm một loạt nước xung quanh và dẫn một đội quân 4 vạn người tiến ra phía Bắc đánh chiếm cả hai quận Nhật Nam, Cửu Chân. Dưới thời Văn, kỹ thuật rèn kiếm sắt, đúc lao sắt của Lâm Ấp lên tới tột đỉnh.

Theo *Tấn thư*, Văn là gia nô theo vua Lâm Ấp Phạm Dật đi cống nhà Tấn, nhờ đó học được kỹ thuật xây thành...

Những gì nói về Văn trong sử Hoa đều bắt nguồn từ truyền thuyết nên rất khác nhau, nhưng chúng có một điểm chung và là một sự thực lịch sử: Văn là người Kam đến từ Giang Tô, đất Ngô xưa.

Lâm Ấp truyện kể: Văn thừa nhỏ chần trâu, bắt được hai con cá chép. Đột nhiên, cá biến thành hai thỏi sắt. Văn dùng chúng làm thành hai thanh kiếm, chém chúng vào đá, đá vỡ tan. Văn tin đó là hai thanh kiếm thần có thể giúp mình làm vua, liền rời nước tới Nhật Nam (Eberhard 1968:377). Rõ ràng, mô típ đôi kiếm thần trong truyền thuyết về Văn là mô típ đặc trưng của truyền thuyết Ngô-Việt (Chương 12). Như Werner (1993:111) từng nhấn mạnh: trong truyền thuyết Ngô-Việt, kiếm và nghề làm kiếm có vai trò nổi bật không thấy trong truyền thuyết Sở và truyền thuyết các nước phía Bắc.

Bình Nguyên Lộc (1971:703) đoán Văn là một cố vấn cho vua Lâm Ấp. Quả thực, cũng thật khó tin chuyện một gia nô sang Trung Quốc đi cống hay đi buôn, khi về lại biết tất cả các kỹ thuật xây thành, đúc kiếm, đóng thuyền, tổ chức một đội quân hùng mạnh đánh đâu thắng đó như Văn. Nhưng dù Văn là ai đi nữa thì sức mạnh của thủy quân Lâm Ấp, Phù Nam, Champa chắc chắn có liên hệ cội nguồn với các thế mạnh truyền thống của người Kam-Ngô. Thời Xuân Thu, Ngô và Việt chính là hai cường quốc về nghề đóng thuyền và đã tiến hành trận hải chiến đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Trận thủy chiến lớn và nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc, trận Xích Bích thời Tam Quốc cũng diễn ra trên đất Ngô.

- **Nguồn gốc người Lê**

Tư liệu thư tịch cho biết: từ thời Thương đến thời Hán đã có nhiều đợt di dân từ lục địa tới Hải Nam. Đặc biệt, trong thời Hán, hầu hết di dân đến từ Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến là người Lạc Việt, trong đó có những người bị đi đày vì từng nổi dậy chống nhà Hán.

Không ngẫu nhiên, *Hậu Hán thư* gọi người Lê là người Lạc Việt, còn *Tùy thư* gọi họ là người Lý Liêu như gọi người Việt ở Bắc Việt Nam. Điều này phù hợp với một nghiên cứu di truyền xác định tổ tiên người Lê về cơ bản là di dân đến từ lục địa Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, đặc biệt từ Quảng Tây (Min Sheng Peng 2011).¹

Một nhóm Lê hiện có tên là Ha/Luowo, rất gần gũi với La/Lava/Lạc Việt. Truyền thuyết về Bà Tổ Lê hay Lê Mẫu (nêu ở dưới) cũng chỉ ra mối liên hệ rất gần gũi giữa người Lê đảo Hải Nam và người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam.

Vào thời Đường, các nhóm Đản, Hoklo ở Phúc Kiến và Quảng Đông tiếp tục đến hòa nhập với người Lê.

Đến thời Nguyên, như sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm ghi nhận: người xứ Mân Phúc Kiến thường đi thuyền chở hàng hóa xuống xứ Lê ở đảo Hải Nam, nhiều người ở lại làm ruộng. Điều này lý giải vì sao ở vùng ven biển quanh đảo ngày nay là vùng của các nhóm nói tiếng Mân (Norman 1988: 232).

- **Quá trình thiên di của người Lê**

Vào thời Hán, người Lê ở Hải Nam liên tục nổi dậy chống nhà Hán từ năm 82 đến năm 46 TCN, khiến nhà Hán phải bãi bỏ hai quận ở đây.

Tuy nhiên, do quan quân Hán di cư đến Hải Nam ngày càng đông, nhiều nhóm Lê gốc Lạc Việt có truyền thống chống Hán từ đảo Hải Nam đã di cư tới miền Trung Việt Nam, nhất là tới Thanh-Nghệ, nơi từ Hải Nam đến bằng đường biển thuận lợi hơn và là một điểm nối con đường thương mại đường biển-đường bộ nối Trung Quốc với vùng Nam Đông Dương và Ấn Độ (Li Tana 2006).

Theo Đào Duy Anh (1994:56,153), sông Mã còn có tên là sông Lỗi, chảy ra Cửa Hới.²

Theo tôi, các tên Lỗi, Hới tương ứng với Lôi/Lồi/Hời là các tên gọi của người Lê. Tên Đồng Hới ở Quảng Bình cũng có gốc tương tự.

Theo Bình Nguyên Lộc (1971:861) tên gọi sông Mã có gốc *ma* là từ chỉ vàng trong tiếng Chăm và sông Mã là sông có vàng. Vì thế, Cửu Chân, Nhật Nam là đất của

¹ <http://www.biomedcentral.com/1471-2148/11/46>

² http://vi.wikipedia.org/wiki/Sông_Mã

người Lạc Lồi=Lê Hải Nam=Chăm, biên giới cực Bắc của người Lạc Lồi=Chăm là sông Mã.

Không rõ bằng chứng trên có đúng hay không, nhưng một lần nữa, kết luận của Bình Nguyên Lộc không sai.

Mo Mường Thanh Hóa kể chuyện “chú Khóa- thẳng Lồi” đi bán trống đồng dọc sông Mã”. “Chú Khóa” là người Việt (Khóa họ hàng với Keo/Kao), còn “thẳng Lồi” là người Chăm. Trống đồng ở vùng Mường Thanh Hóa là trống đồng loại II, còn được gọi là trống Mường, có niên đại từ thế kỷ 3.

Hai bằng chứng trên, cùng với sự tồn tại của một loạt nhóm Việt-Mường gốc Lê, đặc biệt hai nhóm Đản Nãi, Cử Long ở Thanh-Nghệ (Phụ lục 1 Đ) cho thấy sự có mặt đồng đảo của các nhóm Lê ở đó.

Năm 598, nhà Tùy đánh chiếm Bắc Lâm Ấp và đến năm 605, chiếm toàn bộ Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp Phạm Phạn Chi phải chạy về phía Nam. Trong khi đó, nước Phù Nam cũng dần suy yếu và đến giữa thế kỷ 7, bị Chân Lạp thôn tính.

Năm 713, Mai Thúc Loan lãnh đạo dân Nghệ-Tĩnh nổi dậy chống nhà Đường, được sự chi viện của người Lâm Ấp ở phía Nam đã giải phóng toàn bộ đất nước, làm chủ thành Tống Bình (Hà Nội). Năm 722, nhà Đường phát binh đánh bại Mai Hắc Đế, giết quân khởi nghĩa “xác chất thành gò”.¹ Sử ghi khi nhà Đường phản công, ông rút vào rừng, sau bị ốm rồi chết. Truyền thuyết kể con ông là Mai Thiếu Huy cầm cự thêm được một năm.

Mai Thúc Loan là một người Lê gốc Mân ở Hải Nam (Phụ lục 3C). Cái chết của ông chắc cũng đã kích hoạt cho một loạt các cuộc di tản của quân tướng người Lê bằng cả đường biển và đường bộ tới vùng Bình-Trị -Thiên, nơi chính quyền nhà Đường suy yếu nhất. Các nhóm Đản Nãi và Cử Long ở Thanh-Nghệ thời Đinh-Lê-Lý là những nhóm Lê ở lại, còn người Sek ở Quảng Bình là dấu tích của một nhóm Lê ra đi.

Sự di tản của các nhóm Lê vào vùng Bình-Trị-Thiên cho phép xác định chủ nhân của các công trình thủy lợi xếp đá ở Gio Linh, Quảng Trị.

Không ngẫu nhiên, người Việt ở Gio Linh xưa hoặc coi chủ nhân của các công trình đó là của người Chăm, tiền chủ vùng này, là tổ tiên của những kỳ hào địa phương, nhưng to hơn, khỏe hơn nhiều” (M. Colani 1940: 14). Cadiere gợi ý cho M. Colani, rằng chủ nhân của các công trình đó có thể dân di biển đến từ Indonesia hoặc dân làm ruộng gốc Nam Đảo. M.Colani không tin chúng là của người Chăm mà là của một “nhóm người lạ” nhưng cùng gốc với người Java hay Nias. Tạ Trí Đại Trường (1991, 2009) lại chứng minh đó là công trình của tù binh Mạc do Nguyễn Hoàng đưa đến năm 1572. Lâm Thị Mỹ Dung (1993), một mặt phản biện các luận cứ của Tạ Trí Đại Trường, mặt khác, từ những tư liệu khảo cổ mới nhất, thiên về ý kiến cho rằng đó là công trình của người Chăm.

¹ Sử Hoa, Việt đều viết cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan nổ ra và bị dập tắt trong cùng năm 722. Tôi dùng kết quả một nghiên cứu gần đây của Phan Huy Lê (2009).

Chúng ta biết tài đào kênh đắp đập cũng là một truyền thống nổi bật của người Chăm gốc Lê. Các truyền thuyết về Po Klong Grai (1152-1205) một vị vua thần-minh quân của người Chăm đều gắn với tài đào kênh đắp đập của ông.

Kết hợp các tư liệu, đặc biệt với những gì đã biết về tài làm thủy lợi của người Ngái, người Đản Nãi và người Chăm đều có gốc Lê, có thể đưa ra một giả thuyết cụ thể hơn: các công trình thủy lợi xếp đá ở Gio Linh là của người Đản Nãi – một nhóm Chăm gốc Đản Lê một thời đông đúc mạnh mẽ từ Thanh-Nghệ di cư đến.

Tại Bình-Trị-Thiên, di dân Lê, với ý chí mạnh mẽ vừa được tôi luyện trong một cuộc khởi nghĩa lớn đã lập được nước của mình, từ đó thừa thắng tiến về phía Nam.

Theo Vickery (2006:17), sau năm 754, tên nước Lâm Ấp biến mất khỏi sử Hoa và sử Việt. Theo Baptiste-Zephir (2006:46) bia ký Champa ghi nhận năm 774, đền thờ Po Nagar ở Nha Trang đã bị tấn công “bởi những người da rất đậm đến từ biển”.

Đó là hai bằng chứng cho thấy sức mạnh lan tỏa của người Lê, quân tướng cũ của Mai Hắc Đế.¹

Cũng theo Vickery (2005: 27): vào giữa thế kỷ 9, vương quốc quan trọng nhất của Champa (vốn là một liên minh của nhiều vương quốc nhỏ) là vương quốc nằm ở vùng đồng bằng sông Thu Bồn. Vương quốc này ở trong tay một nhóm người mới, không có mối liên hệ nào với hoàng tộc nước Panduranga. Truyền thuyết về tổ tiên của họ cũng khác với truyền thuyết về tổ tiên của hoàng tộc Panduranga. Họ đã thể hiện tôn giáo mới của mình bằng cách xây dựng quần thể kiến trúc Phật giáo Đại Thừa thờ Laksmindra –Lokesvara tại Indrapura (Đồng Dương), kinh đô đầu tiên của họ. Họ đã mở rộng lãnh thổ về phía Bắc đến Quảng Bình, xây dựng ở đó các công trình Phật giáo mới theo mô hình Đồng Dương. Từ đây, sử Trung Quốc dùng tên Chiêm Thành cho họ.

Theo tôi, vương quốc mới đó chính là vương quốc Indrapura được thành lập năm 875 bởi người Lê, còn Panduranga là nước của vua người Kam/Chăm Phạm Phạn Chi dựng lên ở Trà Kiệu sau khi nhà Tùy đánh chiếm phần phía Bắc của nước Lâm Ấp. Đó là hai tộc người khác nhau nên đương nhiên có các truyền thuyết về tổ tiên khác nhau. Việc vương triều Indrapura theo Phật giáo Đại thừa cũng chỉ ra nguồn gốc Lê của vương triều này bởi đó là tôn giáo thịnh phát thời Đường và đã có ảnh hưởng sâu sắc tới giới quý tộc ở Bắc Việt Nam, trong đó có quý tộc gốc Lê. Sau này, khi Đinh Bộ Lĩnh dành độc lập, nhà Đinh cũng lấy Phật giáo Đại thừa làm quốc giáo với Mật tông và Thiền tông là hai giáo phái chính.

Đến thế kỷ 11, sự thành lập nước Vijaya ở vùng Bình Định với vua-kinh đô-thần bảo hộ mang tên Pô Thê/Phật Thệ, với các vị vua mang họ Trà, Ché, tất cả đều có gốc Lê đã đánh dấu sự làm chủ hoàn toàn Champa của người Lê.

Trong khi đó, sử Việt, sử Hoa vẫn dùng tên gọi cũ Chiêm Thành. Con cháu người Lê sau này có cả tên tự gọi và được gọi là Chăm/Chăm. Chỉ có dân gian gọi họ bằng tên thật của họ là Hời hay Lồi.

¹ Màu da đen của Mai Thúc Loan và người Lê nói chung, một phần là gien của các nhóm Australoid bản địa, một phần từ lối sống nhiều nắng gió của dân đánh cá- làm muối- đi biển.

Do hoàng tộc Champa từ thế kỷ 9 là người Lê, mối quan hệ Champa –Hải Nam trở nên ngày càng mật thiết.

Li Tana (2006:93, 95) cho biết, từ thời Tống (960-1279), Champa đã trở thành điểm nối quan trọng nhất giữa Hải Nam với thế giới, giữa Trung Quốc với vùng hải đảo, giữa vùng hải đảo với Bắc Việt Nam. Các thương nhân quốc tế đến Trung Quốc thường từ Champa hoặc qua Champa. Các sứ thần Champa cũng thường đến Hải Nam trước khi đến đại lục. Sử thời Minh viết: “Từ Quỳnh Châu (Hải Nam) đến Champa đi thuyền thuận gió có thể chỉ mất 1 ngày đêm, từ Phúc Châu (Phúc Kiến) đến mất 10 ngày đêm”. Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* thời Thanh viết: “Champa cách Nhai châu (Hải Nam) 600 dặm (300 km). Khi gió Nam thổi đến Nhai châu, người ta có thể nghe tiếng gà gáy từ Champa rõ như tiếng chuông. Nếu Hải Nam là mặt tiền của Quảng Đông thì Champa lại là mặt tiền của Hải Nam”.

Chính vì thế, khi có biến động, một số nhóm Chăm gốc Lê đã di tản về Hải Nam.

Theo Thurgood (1999), tư liệu ngôn ngữ cho thấy người nói tiếng Chăm ở Hải Nam và người Raglai ở Việt Nam có cùng gốc từ một nhóm Chăm Bắc ở vùng xung quanh Huế. Sau khi kinh đô phía Bắc Indrapura bị chiếm vào năm 982 (do sự tiếm quyền xưng vương của Lưu Kỳ Tông), tầng lớp thương nhân ở đây đã dùng thuyền chèo ngược lên đảo Hải Nam, còn những tầng lớp khác chạy xuống phía Nam. Điều đó lý giải việc người Raglai sau này còn giữ được một số bảo vật của hoàng gia Chăm.¹ Thư tịch Hoa cũng ghi rõ năm 986, dân tị nạn Chăm đã nộp thuế cho chính quyền Hải Nam sau 4 năm đến đảo. Năm 1486, sau cuộc tấn công năm 1471 của Lê Thánh Tông, vương quốc Vijaya sụp đổ, nhiều người Chăm lại di tản tới Hải Nam, Quảng Châu, Indonesia, Thái Lan và Campuchia.

Mối liên hệ cội nguồn Champa-Hải Nam thời Trung đại đã được tiếp nối với việc đa số người Hoa thời sau này di cư đến các tỉnh Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi là người gốc Hải Nam (Nguyễn Danh Lợi 2012:33).

Như vậy, tộc người mà chúng ta vẫn gọi là người Chăm trong lịch sử về cơ bản đã được tạo ra bởi hai nhóm di dân: nhóm di dân Kam từ Giang Tô đến trước vào thế kỷ 5 TCN, là chủ nhân của văn hóa đồ sắt Sa Huỳnh và các công trình ở Trà Kiệu, Mỹ Sơn và nhóm dân di tản Lê từ Thanh-Nghệ-Tĩnh đến sau, chủ yếu từ cuối thế kỷ 8, chủ nhân của các công trình Phật giáo ở Đồng Dương, Bình-Trị-Thiên và nhiều đền tháp Champa khác có niên đại từ thế kỷ 9.

Sau này, khi người Việt tiến về phía Nam, một số nhóm Chăm gốc Lê đã di tản lên vùng rừng núi, trở thành các nhóm Ê đê, Jrai, Raglai, Churu ngày nay. Một số nhóm

¹ Theo tục lệ cổ truyền, đến dịp lễ Katê tại các tháp Chăm, người Raglai từ hai huyện Ninh Sơn, Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận xuống núi mang theo các báu vật của vua Chăm xưa gồm áo giáp, áo bằng vàng, mũ bằng vàng, bảo kiếm.v.v. để dự lễ rồi sau đó mang trở về núi cất giữ.

đã di tản tới Indonesia. Theo Thurgood (2007, 2010) nhiều người Aceh ở Sumatra cho đến nay vẫn nhận mình là di dân đến từ Việt Nam. Nhiều địa danh ở vùng người Aceh như *Pengkalan Cepa, Kampong Cepa, Gong Cepa* có từ *Cepa*, gốc Champa. Người Aceh chính là nhóm dân Chăm di tản trước khi có cuộc chinh phạt của vua Lê Thánh Tông năm 1470 dẫn tới sự sụp đổ của vương quốc Vijaya phía Nam năm 1471. Niên đại cuối 1469 hay đầu 1470 của một chiếc chuông đồng, một bảo vật của vương triều Aceh, hoàn toàn khớp với sự kiện này. Tư liệu ngôn ngữ cũng cho thấy, đó là thời điểm tiếng Aceh tách khỏi tiếng Chăm.

Một giả thuyết như trên chủ yếu rút ra từ các bằng chứng ngôn ngữ (*Họ Từ Người*). Nhưng chúng ta còn có các bằng chứng khảo cổ học và dân tộc học khác ủng hộ và khẳng định cho giả thuyết đó.

3. Bằng chứng khảo cổ

Quan điểm phổ biến hiện nay coi văn hoá Sa Huỳnh (500 TCN-200 SCN) về cơ bản là văn hóa của người Chăm cổ, một cư dân sống gần biển và đi biển. Các di vật tiêu biểu đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh gồm có mộ chum, khuyên tai có máu, khuyên tai hai đầu thú, công cụ sắt và hạt chuỗi thủy tinh.

Ở trên, từ tư liệu ngôn ngữ và thư tịch, chúng ta đã xác định chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh là di dân Kam- Ngô. Các tư liệu khảo cổ cũng thống nhất khẳng định: chủ nhân của các dạng di vật đặc trưng Sa Huỳnh cũng chính là di dân Kam-Ngô.

Trên thế giới, mộ chum¹ xuất hiện ở nhiều nơi, vào nhiều thời, với nhiều dạng, của nhiều tộc người và gắn với nhiều táng tục.

Tại Trung Quốc, mộ chum xuất hiện sớm nhất trong các văn hóa Đá Mới Ngưỡng Thiều, Hồng Sơn. Dạng mộ thạp đồng Đông Sơn có cội nguồn xa xưa từ dạng mộ thạp gốm Diêm Thôn của người Lạc Việt vùng sông Lạc, Hà Nam (Chương 4).

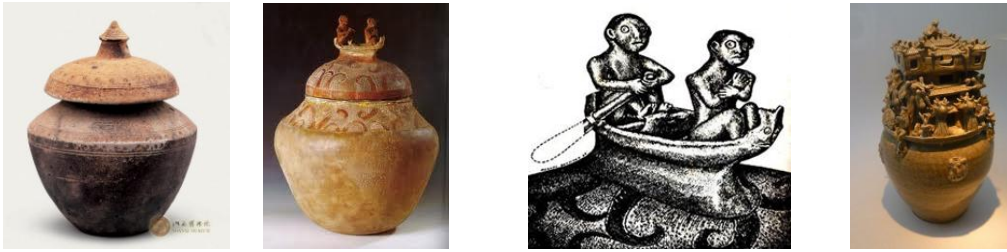
Các di tích mộ chum cùng thời Đồ Sắt với các di tích mộ chum Sa Huỳnh cũng xuất hiện ở các vùng biển-đảo Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Philippines, Thái Lan, Campuchia và Indonesia.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét mộ chum ở Philippines, nơi gần gũi nhất với vùng phân bố của văn hóa Sa Huỳnh và cũng là nơi có đồ gốm gắn với mộ chum mang phong cách Sa Huỳnh-Kalanay,² tức đồ gốm ba màu có hoa văn in vỏ sò, khắc vạch chữ S, hình xoáy ốc cách điệu, xen chấm dải nằm cùng các đồ sắt, khuyên tai đá ngọc ba màu, hai đầu thú và hạt chuỗi thủy tinh.

¹ Tiếng Anh burial jar, còn gọi là mộ vò, đúng ra phải gọi là quan tài hay tiểu chum/ vò/thạp. Tôi gọi mộ chum theo cách thông dụng.

² Kalanay là tên một cái hang có đồ gốm thời Đồ Sắt ở Philippines.

- **Mộ chum Philippines**



Hình 1: Chum Tân Can; Mộ chum Manunggul; Hình người –thuyền trên nắp mộ; Mộ chum Đông Ngõ.
Nguồn: www.shanximuseum.com/; philmuseum.tripod.com; www.artesdelasfilipinas.com; en.wikipedia.org/wiki/Eastern_Wu

Chiếc mộ chum Philippines hiện là chiếc mộ chum đẹp nhất DNA, được phát hiện ở hang Marunggul, đảo Palawan. Hình hai người chèo thuyền trên chum đã trở thành một biểu tượng của văn hóa truyền thống Philippines và được đưa lên tờ tiền giấy của đất nước này.

Có những bằng chứng cho thấy mộ chum Marunggul là của di dân Kam, đó là:

- Mộ chum Marunggul trông na ná một dạng chum của văn hóa Ngõ Thành, văn hóa tổ tiên của văn hóa Ngõ (Phụ lục 6A), đồng thời lại có dáng, men, trang trí tương tự một chiếc mộ chum của văn hóa Đông Ngõ, văn hóa con cháu của văn hóa Ngõ.

- Con thuyền trên nắp mộ thể hiện con “thuyền hồn” đưa hồn người chết về với tổ tiên và cũng là con thuyền đã đưa tổ tiên người chết tới đảo giống con thuyền hồn của người Dayak (Phụ lục 13 B) cho thấy tổ tiên người chết là di dân đường biển.

- Con thuyền đó cũng thể hiện ngôi nhà-thuyền của người chết có chức năng tương tự ngôi nhà lớn trên nắp mộ chum Đông Ngõ.

- Đầu thuyền có mắt, mũi, tai, mồm tương tự đầu thuyền chim-thuyền rồng gốc Ngõ-Việt khắc trên trống đồng Đông Sơn (Chương 12).

- Người ngồi trước trên thuyền hồn để hai tay chắp chéo trước ngực, là tư thế của người chết khi liệm. Theo Anrousseau (1923: 248) chắp tay trước ngực là cách thể hiện sự tôn kính, một phong tục của người Ơ Việt, sau trở thành cách chào người trên của người Việt Nam. Phong tục Ơ Việt đó cũng là một phong tục của người Kam- Ngõ.

- Mộ chum Marunggul là mộ cải táng chứa xương người chết, không chôn mà được đặt trong một cái hang có cửa hướng ra biển, tương tự các mộ thuyền treo của người Kam ở Giang Tây hay người Mân ở Phúc Kiến thường được đặt trên vách núi hay trong các hang có cửa nhìn xuống sông (Chương 12).

Mối liên hệ cội nguồn giữa chủ nhân mộ chum Marunggul với di dân Kam-Ngõ như vậy là khá rõ, nhưng mối liên hệ cội nguồn giữa di dân Kam-Ngõ với chủ nhân mộ chum Yayoi và chủ nhân mộ chum Sa Huỳnh còn tỏ ra rõ rệt và chắc chắn hơn.

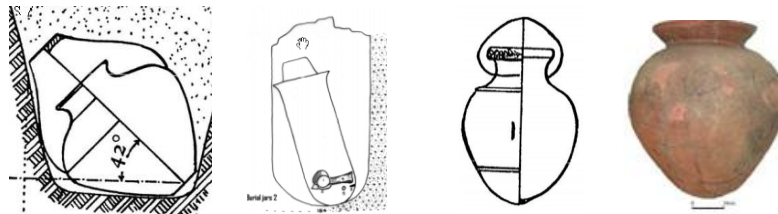
- **Mộ chum Yayoi-Sa Huỳnh**

Tại Nhật Bản, mộ chum chôn trẻ em đã có vào thời Jomon, nhưng mộ chum chôn người lớn xuất hiện nhiều và chủ yếu ở đảo Kyushu vào thời Yayoi (thế kỷ 4 TCN- 3 SCN) gần như cùng thời với mộ chum Sa Huỳnh. Đặc biệt, tục chôn mộ chum Yayoi còn có nhiều nét tương đồng với tục chôn mộ chum Sa Huỳnh. Đó là:

- Cả Sa Huỳnh và Yayoi đều có dạng mộ chum đôi (hai chum lồng miệng vào nhau), dạng mộ chum đơn (một chum có nắp) và dạng mộ chum hình trứng cổ thắt, đáy hơi nhọn.

- Mộ chum đôi Yayoi vào trung kỳ Yayoi, đầu tiên chôn nằm ngang, sau đó chôn nghiêng (góc 45 độ so với mặt đáy) và cuối cùng chôn đứng với miệng úp xuống dưới. Mộ chum đôi Sa Huỳnh cũng chôn nghiêng (di chỉ Gò Dừa, Quảng Nam), sau cũng chuyển sang chôn đứng nhưng với miệng có nắp ở phía trên.

- Xương người ở mộ chum Yayoi và Sa Huỳnh đều thường được bôi thổ hoàng (vừa là chất tẩy uế vừa có màu thể hiện sự thiêng liêng, may mắn).



Hình 2: Mộ chum đôi Yayoi và Sa Huỳnh chôn nghiêng; Mộ hình trứng Yayoi và Sa Huỳnh.

Nguồn: Kaneko 1965; Lâm Thị Mỹ Dung 2009; Nguyễn Chiêu 2010.

- Mộ chum Sa Huỳnh và Yayoi đều nằm xen kẽ với mộ đất (không quan tài), đều gắn với tục hỏa táng và cải táng.

- Mộ chum ở Sa Huỳnh thường không tìm thấy răng người chết. Một táng tục của người Yayoi ở Honsu có thể lý giải cho hiện tượng này. Đầu tiên, họ chôn người chết xuống mộ đất ở dưới một ngôi nhà mồ dựng tạm. Khi xác phân hủy, họ đào mộ lấy một số răng của người chết cho người thân của người chết đeo. Họ bỏ số xương và răng còn lại vào một cái vò nhỏ và chôn nó trong một khu mộ riêng. Nhưng xương còn lại sẽ được đốt và đưa về hố mộ chính. Người thân đeo răng người chết một thời gian rồi cũng trả lại răng vào hố mộ chính.¹

Mặt khác, tục lấy răng người chết của người Yayoi ở Honsu lại có họ hàng xa với tục lấy răng của người chết trong lễ cải táng của người Đài Loan gốc Phúc Kiến.:

¹ <http://heritageofjapan.wordpress.com/yayoi-era-yields-up-rice/lifestyle-and-society-of-the-land-of-wa/days-of-mourning-and-ways-of-burying/>

Học giả Singapore Tsu (2000:8,15) cho biết: cư dân một làng ở Nam Đài Loan có tục trong lễ cải táng con cháu gái của người chết nhổ hết răng khỏi sọ người chết rồi vứt hết số răng đó đi. Tục này bắt nguồn từ quan niệm: “tổ tiên không răng, con cháu tốt lành” bởi nếu người chết-tổ tiên còn nguyên răng, các cụ sẽ ăn hết lộc của con cháu.

Chúng ta biết, người Việt không có tục trên nhưng lại có quan niệm tương tự đối với ông bà, bố mẹ lúc còn sống.

- Đồ tùy táng Sa Huỳnh và Yayoi đều có gốm áo đỏ, hoa văn chữ S, đồ sắt, hạt chuỗi thủy tinh (tức mang phong cách Sa Huỳnh-Kalanay), đặc biệt đều có đồ trang sức hình dấu phẩy (về nguồn gốc của dạng trang sức này xem Chương 2, Mục 17).

Mặt khác, có nhiều bằng chứng cho thấy di dân Kam-Ngô là chủ nhân chính của mộ chum Yayoi. Đó là:

-Mộ chum Yayoi có nhiều nhất ở đảo Kuysu. Nơi có nhiều mộ chum nhất ở Kyushu là di chỉ Yoshinogari (với hơn 2000 mộ). Một số mộ chum ở đây được chôn dưới mộ gò cao 30-40m là dạng mộ dành cho quý tộc.

-Một dạng nhà hình thuyền có chim đậu trên bờ nóc của người Yoshinogari xưa rất gần gũi với một dạng nhà Đông Sơn có nguồn gốc Ngô-Việt (Hình 3).

-Theo Kaneko (1966:13, 22) có hai giả thuyết về vùng đất gốc của mộ chum Yayoi, một giả thuyết coi đó là vùng Tây Nam Triều Tiên, một giả thuyết coi đó là vùng bờ biển Nam Trung Quốc. Tuy nhiên, tư liệu khảo cổ hiện có ủng hộ mạnh mẽ hơn giả thuyết sau. Tư liệu dân tộc học cũng cho thấy người Nhật ở đảo Ruykyu cho đến gần đây, vẫn có tục đặt mộ chum cải táng trong hang tự nhiên hay nhân tạo, hoặc trên vách đá như cư dân ở vùng ven biển Nam Trung Quốc. Dựa trên sự phân bố của mộ chum ở Đông và Đông Nam Á, việc xác định Nam Trung Quốc là nơi hình thành và lan tỏa của táng tục mộ chum là hoàn toàn chính xác.

-Di cốt (sọ và xương chân tay) của người Yayoi ở Yamaguchi and Fukuoka thuộc đảo Kyushu có nhiều nét giống di cốt của người Giang Tô (tức người Kam-Ngô) vào đầu thời Hán. Người Yayoi cũng có tục nhổ răng như người Giang Tô. Các mẫu gien của người Yayoi cũng khớp với mẫu gien của người Giang Tô.¹

Đặt mộ chum Yayoi vào tổng thể các bằng chứng về mối liên hệ cội nguồn giữa người Ngô và người Nhật (Phụ lục 6A), có thể khẳng định: chủ nhân của mộ chum Yayoi là di dân Kam-Ngô.

Về mộ chum ở Triều Tiên, Riotto (1995) nhận xét: chúng tập trung ở vùng ven biển phía Nam, gắn với các di chỉ còn sò điệp và thuộc về một tộc người có văn hóa, lối sống và tín ngưỡng riêng biệt khác hẳn với các nhóm không có mộ chum.

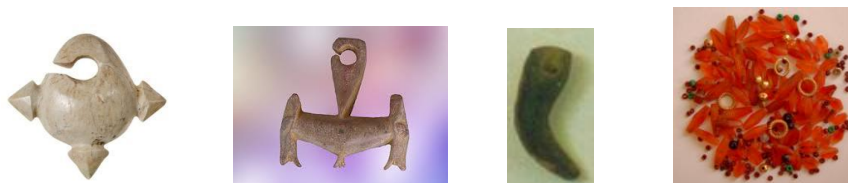
Dẫn ra nhận xét trên, Lâm Thị Mỹ Dung (2003) cho rằng: nó cũng đúng với mộ chum ở Sa Huỳnh và vùng hải đảo ĐNA.

¹ <http://heritageofjapan.wordpress.com/yayoi-era-yields-up-rice/who-were-the-yayoi-people/>

Tôi muốn nói cụ thể hơn, một tộc người có văn hóa, lối sống và tín ngưỡng riêng như thế chính là di dân Kam- Ngô. Các đồ tùy táng trong mộ chum Sa Huỳnh sẽ tiếp tục củng cố kết luận này.

- **Khuyên tai 3-4 mấu và khuyên tai hai đầu thú**

Khuyên tai Sa Huỳnh dạng có 3 hay 4 mấu nhọn và dạng có hai đầu thú được làm bằng đá, đá ngọc (nephrite) và thủy tinh. Các dạng khuyên có kiểu dáng, kích cỡ, kỹ thuật chế tác tương tự cũng được tìm thấy ở Đài Loan, Hồng Kông, Philippines, Thái Lan, Malaysia, Campuchia và vùng ven biển Việt Nam từ Hà Tĩnh tới Đồng Nai.



Hình 3: Văn hóa Sa Huỳnh: Khuyên tai 3 mấu; Khuyên tai hai đầu thú; Hạt chuỗi hình dấu phẩy; Hạt chuỗi thủy tinh, mã não, vàng.

Nguồn: covathue.com; danangtourism.gov.vn; Lâm Thị Mỹ Dung 2009.

Theo Hung (2007), các phân tích thành phần hóa học của 144 di vật đá ngọc từ Đài Loan, Philippines, Malaysia, Việt Nam và Thái Lan cho thấy có 116 di vật được làm bằng đá ngọc của mỏ Phong Điền, Đài Loan. Các khuyên tai làm dở ở Đại Lãnh, Quảng Nam hay được làm lại ở Thái Lan chứng tỏ chúng được làm tại chỗ ở nhiều nơi. Vì thế, có khả năng, một nhóm thợ chuyên làm khuyên tai ngọc ở một chỗ hay nay đây mai đó ở vùng ven biển ĐNA đã tự mang theo hay được cấp đá ngọc Đài Loan để chế tác các khuyên tai theo nhu cầu của các quý tộc sở tại.

Chắc chắn, dạng khuyên tai 3 mấu Sa Huỳnh là con cháu của dạng khuyên tai 4 mấu đã ra đời trong văn hóa Thạch Hiệp, Quảng Đông, xuất hiện nhiều nhất ở di chỉ Ti Nam, Đài Loan và từng có mặt trong văn hóa Phùng Nguyên (Chương 2). Còn dạng khuyên tai hai đầu thú là con cháu xa của miếng ngà Hà Mẫu Độ có hình đôi chim châu mặt trời (Phụ lục 2B), là anh em gần với ngôi nhà và con thuyền Đông Sơn có hai đầu chim có gốc từ văn hóa Ngô-Việt (Chương 11).

Phát triển giả thuyết của Hung, tôi cho rằng các thợ chuyên làm đồ ngọc đã đến từ Đài Loan, nơi có nguồn đá ngọc và truyền thống chế tác khuyên tai. Còn các quý tộc địa phương có nhu cầu dùng khuyên tai thì là quý tộc Kam-Ngô, những người trong tâm thức coi các vật hai đầu thú là vật thiêng, từ đó muốn có những vật trang sức, cũng là một dạng bùa thiêng có hình hai đầu thú.

Chúng ta còn có ít nhất hai bằng chứng khác ủng hộ cho giả thuyết trên:

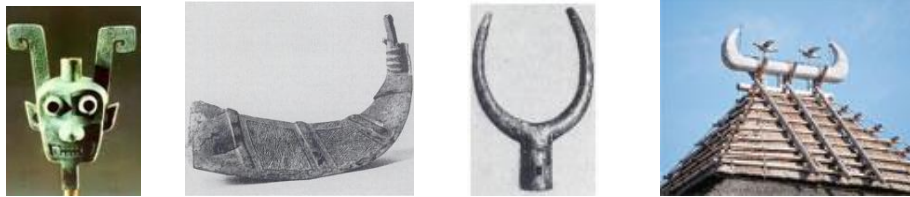
-Theo Nguyễn Thị Hậu (2010), tại hai di chỉ Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (Đồng Nai) đã phát hiện được 32 khuyên tai hai đầu thú cùng với nhiều tượng chim đất nung

có 2,3,4 đầu, được gắn trên đỉnh mộ chum hình tháp 4 mặt bằng đất nung hoặc trên một đoạn gốm hình trụ.

Qua mô tả, tôi tin chắc rằng đỉnh mộ chum hình tháp 4 mặt đó tương tự dạng nhà 4 mái bằng đồng trong một ngôi mộ quý tộc Việt ở Chiết Giang trên đỉnh nóc có hình chim (Chương 12). Đó là ngôi nhà dành cho người chết tương tự ngôi nhà trên đỉnh mộ chum Đông Ngô. Do đồ tùy táng ở hai di chỉ trên tương đồng với đồ tùy táng của các di chỉ Sa Huỳnh, đó chính là hai di chỉ của người Kam- Phù Nam.

-Con thú có hai sừng trên khuyên tai Sa Huỳnh được đoán định là trâu, dê hay sao la, nhưng theo tôi, con thú gốc là trâu.

Werner (1993:127) cho biết: trong các di vật bằng đồng ở một ngôi mộ Ngô có hai vật tạo thành một cặp giống sừng thú và một vật giống chiếc chạc, cả 3 đều không rõ chức năng. Tuy nhiên, ông thấy vật giống chiếc chạc tương tự một lễ khí bằng đá trong một ngôi mộ thời Đá Mới ở Giang Tô và với cặp sừng trên mặt nạ đồng Tân Can.



Hình 4: Mặt nạ Tân Can; Tù và Ngô; Lễ khí hình sừng trâu Ngô; Magatama Yayoi; Nhà Yoshinogari (phục dựng);

Nguồn: www.panoramio.com/; Werner 1993; <http://www.yoshinogari.jp/en/>

Theo tôi, cặp di vật giống sừng thú chắc chắn là một cặp chiếc tù và (kèn sừng trâu), còn vật giống hình chạc là một hình đầu trâu cách điệu. Chúng ta đã biết di chỉ Tân Can thuộc về văn hóa Ngô Thành và văn hóa Ngô Thành chính là văn hóa gốc của văn hóa Ngô (Phụ lục 6 A). Trâu là một hiện thân cho vật tổ rồng của người Ngô-Việt (Phụ lục 5 C). Mô típ đầu-sừng trâu là một mô típ thiêng của văn hóa Ngô, từ đó người di dân Kam-Ngô đã đưa nó lên khuyên tai, vật vừa là đồ trang sức vừa là vật thiêng hay lễ khí. Việc biến một vật thiêng thành một dạng khuyên tai đã có từ thời Đá Mới (Chương 2).

- **Đồ sắt**

Một trong những đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh là tính phổ biến, số lượng, chất lượng và kỹ thuật chế tác trội vượt của đồ sắt so với văn hóa Đông Sơn cùng thời, trong đó, công cụ lao động chiếm ưu thế so với vũ khí (Trần Quốc Vượng 2005:125).

Theo Higham (1996: 307) văn hóa Sa Huỳnh hiếm đồ đồng bởi người Sa Huỳnh là di dân từ vùng hải đảo khi tới miền Trung Việt Nam vào đầu thiên niên kỷ I TCN¹ vẫn chưa biết đến đồ đồng. Ông thấy táng tục Sa Huỳnh rất giống táng tục ở vùng hạ lưu sông Mun ở Thái Lan. Ông đặt câu hỏi: liệu có thể người Chăm đã lan tỏa tới Thái Lan và học được nghề luyện sắt của cư dân ở đây?

Chúng ta có thể có một cách lý giải khác: sự trội vượt của đồ sắt trong văn hóa Sa Huỳnh phản ánh mối liên hệ cội nguồn giữa người Sa Huỳnh với người Kam nước Ngô, nước có truyền thống chế tác nông cụ sắt trội vượt (Phụ lục 6A).

- **Hạt chuỗi - thủy tinh**

Hạt chuỗi thủy tinh được phát hiện nhiều nhất ở di chỉ Lai Nghi, Duy Xuyên, Quảng Nam (8600 hạt màu xanh, vàng, nâu) cùng với các hạt vàng và mã não.

Chúng cũng được phát hiện tại các di tích mộ chum cùng thời ở Triều Tiên, Nhật Bản, Philippines, Thái Lan và Indonesia.

Bên cạnh những hạt chuỗi thủy tinh có nguồn gốc Ấn Độ, một số hạt được xác định là sản phẩm của người Sa Huỳnh bởi có những hạt làm dờ dang, làm hồng và mảnh vụn ở một số di chỉ. Lâm Thị Mỹ Dung (2009:74) cho biết hạt chuỗi thủy tinh ở di chỉ Gò Mả Vôi không có chì, có nhiều sodium hay muối natri (tức vôi-kiềm), khác với loại hạt chuỗi thủy tinh có chì và bari phổ biến ở Nam Trung Quốc.

Hạt chuỗi thủy tinh xuất hiện sớm nhất tại Lưỡng Hà (2500 TCN). Tại Trung Quốc, các hạt thủy tinh màu sớm nhất được xác định là các hạt được khảm trên hai thanh kiếm đồng của vua Việt Câu Tiễn và vua Ngô Phù Sai và trên một đồ đồng trong mộ vợ vua Ngô Hạp Lư. Các phân tích vật lý và hóa học cho thấy chúng có nguồn gốc Tây Á và có thể đã đến hai nước Ngô-Việt bằng đường biển (An Jiayao 2003).

Trong một bài viết gần đây, Christopher (2012:6-12) cho biết: việc nhập khẩu các hạt chuỗi thủy tinh nhiều màu từ Ai Cập và Lưỡng Hà đã kích thích việc sản xuất hạt chuỗi thủy tinh nhiều màu ở Trung Quốc. Tuy nhiên, ông lưu ý các hạt thủy tinh trên thanh kiếm Câu Tiễn có chứa vôi-kiềm (alkali-lime) tương tự những hạt men sứ làm giả ngọc thạch được khảm trên một chiếc rìu đồng có niên đại thế kỷ 12 TCN. Phần lớn hạt chuỗi thủy tinh có niên đại thế kỷ 5 TCN là dạng thủy tinh này, chứng tỏ tính liên tục trong nghề chế tác thủy tinh ở Trung Quốc. Dạng thủy tinh không chì chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Từ thế kỷ 4 TCN, dạng thủy tinh chứa chì-barium để chế tác hơn đã ra đời ở nước Sở, tỉnh Hồ Nam, nơi có nhiều mỏ có hợp chất chì-barium và là nơi nhà Sở bắt đầu dùng thủy tinh làm đĩa Bích dùng trong các nghi lễ.

¹ Lưu ý về niên đại mở đầu của văn hóa Đồ Sắt Sa Huỳnh đã có sự điều chỉnh giảm dần từ đầu thiên niên kỷ I TCN xuống thế kỷ 5 TCN (Lâm Thị Mỹ Dung 2009, Bellwood 2009).

Như vậy, từ nhận xét của Christopher, có thể suy ra rằng các hạt thủy tinh trên kiếm của Hạp Lư và Câu Tiễn rất có thể đã do thợ nước Ngô tự làm ra và nước Ngô là quê hương của nghề chế tác dạng thủy tinh không chì. Từ đó, loại thủy tinh không chì trong văn hóa Sa Huỳnh cũng có gốc từ di dân Kam- Ngô.

* * *

Tóm lại, chúng ta đã có ít nhất bốn bằng chứng khảo cổ góp phần khẳng định người Sa Huỳnh, người Chăm cổ là di dân Kam-Ngô.

Trong khi đó, chúng ta lại có ít nhất ba bằng chứng dân tộc học góp phần khẳng định tộc người chủ thể của nước Champa thời sau này và là tổ tiên trực tiếp của người Êđê, Jarai, Raglai là di dân Lê.

4. Bằng chứng dân tộc học

- **Truyền thuyết cội nguồn**

Truyền thuyết Thần Mẹ Xứ Xờ của người Lê đảo Hải Nam kể: có một cô gái thường ăn quả rừng và ngủ trên cây. Một hôm, có chàng trai từ Giao Chỉ vượt biển đến đảo để tìm trầm. Hai người lấy nhau, sinh con đàn cháu đống. Họ bắt đầu vỡ đất trồng lúa (Li Tana 2006:92).

Li Tana cho biết thêm: quê hương của Lê Mẫu là núi Lê Mẫu, nơi có loại trầm hương tốt nhất của đảo Hải Nam.

Trong khi đó, một truyền thuyết về Thần Mẹ Xứ Xờ của người Chăm kể: một nàng tiên xuống trần làm con nuôi của hai vợ chồng già ở vùng núi Đại An, Khánh Hòa. Sau cô gái hóa thân thành một khúc gỗ trầm hương trôi trên biển tới Trung Quốc. Cô lấy một hoàng tử Trung Quốc, sinh con rồi lại hóa thành khúc gỗ trầm trôi về Champa. Cô dạy dân làm ruộng và trở thành Nữ Thần Trầm hương-Bà Chúa Xứ Chăm. Khánh Hòa, quê hương của Bà là nơi có loại trầm hương tốt nhất.

Rõ ràng, hai truyền thuyết Lê và Chăm có chủ đề và các mô típ chung. Đặc biệt, chi tiết cô gái hóa thành khúc gỗ trầm trôi tới Trung Quốc, lấy hoàng tử Trung Quốc thực chất phản ánh nguồn gốc đảo Hải Nam của người Chăm-Lê cũng như của nghề khai thác trầm của người Chăm nói chung.

- **Thị tộc Dừa-thị tộc Cau**

Theo Vickery (2005: 28) một bi ký ở Mỹ Sơn (1180) viết: vua Harivarman có họ nội là thị tộc Cau và họ ngoại là thị tộc Dừa.

Theo Huber (1905: 174) một truyền thuyết Malaysia kể: vua Champa Po Klong Grai (lên ngôi năm 1167) đã sinh ra từ một quả cau lớn.

Tuy nhiên, Vickery lại bác bỏ quan điểm của G. Maspero coi hoàng tộc Champa gồm hai thị tộc Cau và Dừa và hai thị tộc đó đã luôn tranh dành nhau quyền thống trị Champa trong nhiều thế kỷ. Ông cũng dẫn ý kiến của Boisselier cho rằng, những điều nói về thị tộc Cau và thị tộc Dừa xuất hiện khá muộn trên bi ký Champa và hầu hết một cách ngẫu nhiên. Bi ký Chăm cũng không nói gì về thị tộc Cau ở phía Bắc và thị tộc Dừa ở phía Nam.

Boisselier đã đúng khi nói quan niệm về hai thị tộc Cau và Dừa xuất hiện muộn, bởi đó là quan niệm của người Chăm gốc Lê, những người từ thế kỷ 9 mới dành quyền thống trị Champa. Nhưng quan niệm đó không xuất hiện ngẫu nhiên và việc hoàng tộc Champa chia thành hai thị tộc, hay hai họ Nội-Ngoại, Cau-Dừa là điều thực tế.

Ai đã đến Hải Nam đều dễ thấy dừa và cau chính là hai cây trồng đặc trưng ở đảo này, cau được trồng nhiều ở vùng núi, còn dừa ở vùng ven biển. Có lẽ, đó chính là cội nguồn của việc phân ra thị tộc Cau-dòng Núi và thị tộc Dừa-vùng Biển trong xã hội Chăm và hoàng tộc Chăm.

- **Nhà hình thuyền**

Đặc trưng của dạng nhà truyền thống Lê là nhà sàn mái nhô, vách nghiêng hình thuyền. Đó cũng chính là đặc trưng của ngôi nhà dài Ê đê cổ truyền. Ngôi nhà trên đỉnh một ngọn tháp trong cụm tháp Po Klong Grai cũng có dạng tương tự.



Hình 5: Nhà mái nhô-vách nghiêng ở: Người Lê; Người Ê đê; và trên tháp Chăm.

Nguồn: travel.shangdu.com; yume.vn

Kết luận

1- Trong lịch sử, người Chăm, tộc người chủ thể của Champa đã được tạo nên bởi hai nhóm di dân. Nhóm thứ nhất đến trước là người Kam sau khi nước Ngô bị nước Việt thôn tính năm 473 TCN đã di tản đến miền Trung Việt Nam và nhiều nơi khác ở ĐNA bằng đường biển, là chủ nhân của văn hóa Đồ Sắt Sa Huỳnh và sau đó là tộc người chủ thể của các nước Lâm Ấp, Champa và Phù Nam. Nhóm thứ hai đến sau là người Lê gốc Hải Nam nhưng đã sống lâu đời ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh và đã di tản bằng cả đường biển và đường bộ đến vùng Bình-Trị Thiên sau cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thất bại năm 722. Từ thế kỷ 9, họ dành quyền thống trị nước Champa.

2- Một giả thuyết như trên đã kết nối và thống nhất được các quan điểm khác nhau về tiếng Chamic: 1- Quan điểm của Schmidt (1907), Przylusky (1924) coi tiếng Chamic là tiếng có cơ tầng Nam Á hay là tiếng Nam Á; 2- Quan điểm của Blust (1983), Thurgood (2009) coi tiếng Chamic là tiếng Nam Đảo. Chúng ta biết, tiếng Kam và tiếng Lê hiện đều được xếp vào ngành Kadai, là ngôn ngữ trung gian giữa tiếng Thái và tiếng Nam Đảo. Cách đây 2500 năm, tiếng Kam vùng ven biển mang nhiều yếu tố Nam Đảo hơn, tiếng Lê gốc từ Quảng Đông, Quảng Tây mang nhiều yếu tố Nam Á hơn. Sự hòa nhập hai khối Kam-Lê đã làm cho tiếng Chamic trở nên lưỡng tính Nam Á và Nam Đảo.

3- Giả thuyết đó cũng kết nối và thống nhất các giả thuyết có trước của Geldern (1932), Steine (1947) coi người Chăm là di dân đường bộ nói tiếng Nam Á từ Nam Trung Quốc –Bắc Việt Nam; của Bình Nguyên Lộc coi người Chăm là người Lê; của Bellwood coi người Chăm là di dân đường biển và là chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh. Nó cũng thống nhất được các tư liệu ngôn ngữ, khảo cổ và thư tịch, trong khi các giả thuyết khác, hoặc thiếu tư liệu khảo cổ, hoặc thiếu sự thống nhất giữa tư liệu khảo cổ và tư liệu ngôn ngữ.